

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2026/KDTM-ST

Ngày: 08 - 6 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Minh Tuấn.

- Bà Võ Thị Hồng Tươi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hải Yến, là ký Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Trí Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 81/2026/TLST-KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2026, về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo định đưa vụ án ra xét xử số 61/2026/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH V; địa chỉ: Số A đường T, tổ F, khu phố T, phường P, Thành phố Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1988; địa chỉ: Số D, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Đ, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2025). Vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Lô J, đường N, khu công nghiệp N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Tsoi Tung Leung T, sinh năm 1988, Quốc tịch: Trung Quốc, chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH V trình bày:

Công ty TNHH S (viết tắt Công ty S) có liên hệ với Công ty TNHH V (viết tắt Công ty V) để mua xơ polyester và gòn cuộn polyester sau đó hai bên tiến hành ký hợp đồng nguyên tắc số: 020.ECO/LOIHAO-2024 ngày 01/4/2024. Hai bên thỏa thuận đơn hàng qua điện thoại sau khi thống nhất số lượng hàng hóa, giá trị và thời gian giao hàng Công ty V đã giao hàng hóa, có phiếu xuất kho giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty S. Tổng số lượng đơn hàng Công ty S đã đặt hàng từ tháng 04/2024 đến tháng 05/2025 là 274.234,90 kg; giá trị: 7.896.181.205 đồng. Công ty V đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ theo đơn đặt hàng là 274.234,90 kg; giá trị: 7.896.181.205 đồng. Mỗi lần giao hàng có phiếu xuất kho giao hàng hai bên ký nhận. Phía bên nhận hàng do nhân viên Công ty S ký xác nhận. Từ tháng 04/2024 đến tháng 05/2025 Công ty S đã thanh toán cho Công ty V theo hình thức chuyển khoản vào số tài khoản: 3111.111.888.888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (M) - Chi nhánh Đ với tổng số tiền là 7.354.864.860 đồng.

Đến nay, Công ty S còn nợ Công ty V số tiền mua hàng theo các Phiếu xuất kho giao hàng và các Hóa đơn giá trị gia tăng tổng cộng là 1.545.318.500 đồng. Đã thanh toán một phần 1.004.062.655 đồng, còn nợ 541.255.845 đồng, cụ thể như sau: Các phiếu giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng số 00001682 ngày 26/09/2024 số tiền 1.333.568.500 đồng và đã được thanh toán một phần số tiền 854.062.655 đồng, còn nợ 479.505.845 đồng; Các phiếu giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng số 00000107 ngày 17/01/2025 số tiền 211.750.000 đồng và đã được thanh toán một phần số tiền 150.000.000 đồng, còn nợ 61.750.000 đồng.

Công ty S đã thanh toán cho Công ty V theo hình thức chuyển khoản vào số tài khoản: 3111.111.888.888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (M) - Chi nhánh Đ theo các đợt thanh toán của các lần giao hàng và các Hóa đơn giá trị gia tăng sau: Ngày 16/04/2025 thanh toán 175.556.700 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán gòn kiện công nợ tháng 04/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000754 ngày 27/04/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 26/07/2024 thanh toán 18.673.600 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán gòn kiện công nợ tháng 05/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000947 ngày 31/05/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 30/07/2024 thanh toán 2.010.634.560 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán công nợ tháng 06/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001127 ngày 29/06/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 04/10/2024 thanh toán 1.000.000.000 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán gòn kiện công nợ tháng 07/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001286 ngày 29/07/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 21/10/2024 thanh toán 500.000.000 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt 2 công nợ tháng 07/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001286 ngày 29/07/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 17/12/2024 thanh toán 1.000.000.000 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt 2 công nợ tháng 07/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001286 ngày 29/07/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 17/01/2024 thanh toán 407.554.595 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt cuối công nợ tháng 07/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001286 ngày 29/07/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 17/01/2024 thanh toán 592.445.405 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt 1 công nợ tháng 08/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001493 ngày 28/08/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 17/01/2024 thanh toán 150.000.000 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán trước tiền hàng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000107 ngày

17/11/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 31/03/2025 thanh toán 500.000.000 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt 1 công nợ tháng 08/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001493 ngày 28/08/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 15/04/2025 thanh toán 145.937.345 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt cuối công nợ tháng 08/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001493 và 00001360 cho Công ty TNHH V; Ngày 15/04/2025 thanh toán 354.062.655 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt 1 công nợ tháng 09/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001682 ngày 26/09/2024 cho Công ty TNHH V; Ngày 21/05/2025 thanh toán 500.000.000 đồng. Nội dung thanh toán: C thanh toán đợt 2 công nợ tháng 09/2024 Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001682 ngày 26/09/2024 cho Công ty TNHH V. Trên các giấy báo có thể hiện rõ nội dung: C thanh toán công nợ tháng, số hoá đơn, ngày hoá đơn cho Công ty V; Người chuyển: Công ty TNHH S.

STT	Ngày chứng từ	Số hóa đơn	Thành tiền	Đã thanh toán	Số quá hạn chưa thanh toán
1	26/09/2024	1682	1.333.568.500	854.062.655	479.505.845
2	17/01/2025	107	211.750.000	150.000.000	61.750.000
Tổng cộng			1.545.318.500	1.004.062.655	541.255.845

Sau lần thanh toán cuối cùng vào ngày 21/05/2025, Công ty S không thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 541.255.845 đồng dù Công ty V đã yêu cầu nhiều lần.

Do đó, Công ty TNHH V yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc Công ty TNHH S thanh toán một lần cho Công ty TNHH V số tiền mua hàng còn nợ 541.255.845 đồng theo các hóa đơn giá trị gia tăng số 00001682 ngày 26/09/2024, số 00000107 ngày 17/01/2025 và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/05/2025 đến ngày 20/10/2025 là 152 ngày với lãi suất 10%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự số tiền là 22.539.970 đồng, tổng cộng là 563.795.815 đồng.

Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH S đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt suốt quá trình tố tụng, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố H phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật, không tham gia tố tụng, không trình bày, cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ là tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty TNHH V khởi kiện yêu cầu trả tiền và lãi suất theo đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn Công ty TNHH S; địa chỉ: Lô J, đường N, khu công nghiệp N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên quan hệ pháp luật “chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức đăng ký kinh doanh với nhau, đều có mục đích lợi nhuận và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn Công ty TNHH S không còn hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký. Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH S để tham gia tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Công ty TNHH V và bị đơn Công ty TNHH S tiến hành ký hợp đồng nguyên tắc số: 020.ECO/LOIHAO-2024 ngày 01/4/2024, về việc mua bán hàng hóa là xơ polyester và gòn cuộn polyester, nguyên đơn bên bán đã bán hàng cho bị đơn bên mua và xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể: Hóa đơn số 1682 ngày 26/9/2024 số tiền 1.333.568.500 đồng; hóa đơn số 107 ngày 17/01/2025 số tiền 211.750.000 đồng. Công ty TNHH S mới chỉ thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 854.062.655 đồng cho hóa đơn số 1682 ngày 26/9/2024, thanh toán số tiền 150.000.000 đồng cho hóa đơn số 107 ngày 17/01/2025. Do đó, tổng số tiền Công ty TNHH S còn nợ là 541.255.845 đồng.

[2.1] Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết là hợp đồng song vụ. Nguyên đơn bên bán đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn bên mua. Bị đơn mua hàng nhưng không thanh toán tiền đầy đủ và đúng thời gian đã thỏa thuận cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng hai bên ký kết làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 541.255.845 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền gốc là 541.255.845 đồng với lãi suất là 10%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự kể từ ngày 21/5/2025 đến ngày 20/10/2025 là 22.539.970 đồng. Lãi suất vay trung bình đối với doanh nghiệp của ba Ngân hàng N, Công thương, Ngoại thương hiện nay giao động từ 7,5% - 11,5%/năm = 9,5%/năm. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán là phù hợp theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Chi phí đăng phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp tạm ứng nên đã thi hành xong.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 30, 35, 39, 40, 85, 86, 227, 228, 244, 266, 267, 271, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 3, 24, 34, 42, 50, 55, 306 của Luật Thương mại;
- Các Điều 357, 430, 431, 434, 440 và 468 của Bộ luật sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V đối với bị đơn Công ty TNHH S về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

- Buộc Công ty TNHH S trả cho Công ty TNHH V số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 20/10/2025 là: 563.795.815 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm mười lăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là: 541.255.845 đồng; tiền lãi là: 22.539.970 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Về án phí:

Công ty TNHH S phải chịu 26.551.800 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.275.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0017231 ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được thông báo, tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Cảnh Khang

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cảnh Khang